

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	A. Tài sản ngắn hạn	100		50.571.152.350	53.969.322.374
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		348.321.243	16.988.510
1	Tiền	111	V.01	348.321.243	16.988.510
2	Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1	Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III	Các khoản phải thu	130		42.600.425.243	46.331.187.214
1	Phải thu khách hàng	131		35.991.555.500	39.547.245.801
2	Trả trước cho người bán	132		566.474.072	566.474.072
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	0	0
6	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		11.459.673.920	11.634.745.590
7	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		-5.417.278.249	-5.417.278.249
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV	Hàng tồn kho	140		7.606.312.592	7.606.312.592
1	Hàng tồn kho	141	V.04	8.732.192.876	8.732.192.876
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-1.125.880.284	-1.125.880.284
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		16.093.272	14.834.058
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.093.272	14.834.058
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	0	0
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B	Tài sản dài hạn	200		92.814.798.980	92.857.479.665
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	212		0	0
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06	0	0
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.07	0	0
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II	Tài sản cố định	220		261.178.980	303.859.665
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	261.178.980	303.859.665
	- Nguyên giá	222		35.933.714.923	42.122.441.580
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-35.672.535.943	-41.818.581.915
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
	- Nguyên giá	225		0	0
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
	- Nguyên giá	228		0	0
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III	Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
	- Nguyên giá	231		0	0
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		92.553.620.000	92.553.620.000
1	Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		92.553.620.000	92.553.620.000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	0	0
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI	Tài sản dài hạn khác	260		0	0
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	0	0
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4	Tài sản dài hạn khác	268		0	0
	Tổng cộng tài sản	270		143.385.951.330	146.826.802.039

STT	Nguồn Vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	Nợ phải trả	300			
I	Nợ ngắn hạn	310		24.825.663.204	28.121.684.793
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		7.922.837.499	8.216.398.459
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	7.636.199.114	7.536.199.114
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3.406.955.621	1.844.094.263
4	Phải trả công nhân viên	314	V.17	238.711.831	282.585.446
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		604.600.137	557.204.304
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	V.18	0	0
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1.471.095.190	3.319.830.073
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2.500.000.000	4.995.109.322
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.045.263.812	1.370.263.812
13	Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II	Nợ dài hạn	330		0	0
1	Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	0	0
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20	0	0
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21	0	0
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7	Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	341		0	0
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B	Vốn chủ sở hữu	400	V.22	118.560.288.126	118.705.117.246
I	Vốn chủ sở hữu	410		118.560.288.126	118.705.117.246
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		64.800.000.000	64.800.000.000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		64.800.000.000	64.800.000.000
	Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		15.960.000.000	15.960.000.000
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5	Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		54.514.367.796	54.514.367.796
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-16.714.079.670	-16.569.250.550
	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-16.569.250.550	-13.634.526.194
	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-144.829.120	-2.934.724.356
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		0	0
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1	Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
	Tổng cộng Nguồn vốn	440		143.385.951.330	146.826.802.039

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Văn Quân

Trần Văn Quân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngô Quốc Thế

Ngô Quốc Thế

Ngày 15 tháng 04 năm 2020



Trần Văn Tài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
2	3	4	3	6	7	8
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14	-	-	-	-
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.15	-	-	-	-
Chiết khấu thương mại			-	-	-	-
Giảm giá hàng bán			-	-	-	-
Hàng bán bị trả lại			-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.16	-	-	-	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		-	-	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	12.793	198.107	12.793	198.107
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	66.197.904	529.919.938	66.197.904	529.919.938
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		66.197.904	529.919.938	66.197.904	529.919.938
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		227.464.371	250.198.749	227.464.371	250.198.749
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(293.649.482)	(779.920.580)	(293.649.482)	(779.920.580)
11. Thu nhập khác	31	VI.19	281.818.182	909.090.909	281.818.182	909.090.909
12. Chi phí khác	32	VI.20	132.997.820	28.486.543	132.997.820	28.486.543
13. Lợi nhuận khác	40		148.820.362	880.604.366	148.820.362	880.604.366
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(144.829.120)	100.683.786	(144.829.120)	100.683.786
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.21	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(144.829.120)	100.683.786	(144.829.120)	100.683.786
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(22)	16	(22)	16
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu



Trần Văn Quân

Kế toán trưởng



Ngô Quốc Thế

Ngày 15 tháng 04 năm 2020



Trần Văn Cầu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Ngày 31 tháng 03 năm 2020

Theo phương pháp gián tiếp

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Kỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(144.829.120)	100.683.786
2. Điều chỉnh cho các khoản			(172.952.386)	(231.619.099)
- Khấu hao TSCĐ	02		42.680.685	147.749.979
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có	04		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(281.830.975)	(909.289.016)
- Chi phí lãi vay	06		66.197.904	529.919.938
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(317.781.506)	(130.935.313)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.730.761.971	(1.895.968.618)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	(185.694.361)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập				
doanh nghiệp phải nộp)	11		(877.748.932)	(2.270.510.655)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(18.802.271)	(327.107.438)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.516.429.262	(4.810.216.385)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		310.000.000	1.300.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			2.465.528.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.793	198.107
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		310.012.793	3.765.726.107
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33			3.322.899.442
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.495.109.322)	(6.086.275.400)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.495.109.322)	(2.763.375.958)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		331.332.733	(3.807.866.236)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.988.510	3.867.885.937
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		348.321.243	60.019.701

Người lập

Quân

Trần Văn Quân

Kế toán trưởng

Ngô Quốc Thế

Ngô Quốc Thế

Ngày 15 tháng 04 năm 2020

Tổng giám đốc

*Trần Văn Cầu*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được thành lập theo Nghị Quyết số 01 ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Đại hội đồng cổ đông về việc “Thành lập Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04”, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5500296523 lần thứ bảy ngày 16/02/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Vốn điều lệ : 64.800.000.000 đồng

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Công ty có các đơn vị thành viên(Chi nhánh, Công ty con) sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CPSĐà 7.04 tại Hoà Bình	TT Lương Sơn – Lương Sơn – Hoà Bình

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình công nghiệp, công trình dân dụng, công trình thủy lợi, công trình giao thông, công trình thủy điện, bưu điện;
- Khai thác, sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản với quyền chủ sở hữu, hoặc đi thuê; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây dựng, vận tải hàng hóa đường bộ; Kinh doanh xây dựng các khu đô thị, nhà cao tầng, khu công nghiệp;
- Đầu tư tài chính và đầu tư các dự án khác mà pháp luật cho phép; Đầu tư, quản lý vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Kinh doanh bán điện;
- Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng; Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh khu vui chơi giải trí.
- Khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước, khoan cọc nhồi, khoan nổ mìn
- Ủy thác đầu tư, nhận ủy thác đầu tư của tổ chức, cá nhân.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ -BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

4.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

4.2. Phương pháp kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân liên hoàn.

Riêng đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đơn vị hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ, cuối kỳ đơn vị xác định giá trị sản lượng sản xuất dở dang đã thực hiện đến thời điểm kiểm kê và chưa được ghi nhận doanh thu. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được ghi nhận theo giá trị sản lượng sản xuất dở dang cuối kỳ.

4.3. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư 45/2013/2009/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Loại Tài sản cố định

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị

Thời gian khấu hao

- 25 - 50 năm
- 05 - 12 năm

- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản khác	04 - 25 năm

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu bán hàng trong kỳ được xác định trên cơ sở hóa đơn tài chính đã phát hành của các đơn vị sau khi giảm trừ giá trị các khoản doanh thu hoạt động xây lắp tính trùng khi xác định doanh thu hoạt động xây lắp với chủ đầu tư.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

4.13. Phân phối lợi nhuận

Hội đồng quản trị xây dựng quy chế phân phối lợi nhuận và sử dụng các quỹ để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm được quy định tại Quy chế - Quy định quản lý và điều hành của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được đại hội cổ đông thường niên thông qua ngày 20/03/2008

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	142.570.746	6.205.356
Tiền gửi ngân hàng	205.750.497	10.783.154
Cộng	348.321.243	16.988.510

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Công ty cổ phần thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	51.753.620.000	51.753.620.000
Công ty cổ phần Sông Đà 702	40.800.000.000	40.800.000.000
Cộng	92.553.620.000	92.553.620.000

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Cuối kỳ VND	Đầu năm
Phải thu khách hàng	35.991.555.500	39.547.245.801
Trả trước cho người bán	566.474.072	566.474.072
Phải thu nội bộ ngắn hạn		
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	11.459.673.920	11.634.745.590
- Phải thu người lao động	327.121.874	279.305.044
- Phải thu khác	11.132.552.046	11.355.440.546
Dự phòng phải thu khó đòi	-5.417.278.249	-5.417.278.249
Cộng	42.600.425.243	46.331.187.214

4 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ VND	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	1.657.207.175	1.657.207.175
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.074.985.701	7.074.985.701
Thành phẩm		
Hàng hóa		
Hàng gửi đi bán		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-1.125.880.284	-1.125.880.284
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	7.606.312.592	7.606.312.592

5 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	16.093.272	14.834.058
Cộng	16.093.272	14.834.058

6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Chi phí trả trước phân bổ dài hạn	0	0
Cộng	0	0

7 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm
Vay ngắn hạn	2.500.000.000	4.995.109.322
Vay ngân hàng	0	2.495.109.322
- Ngân hàng BIDV CN Sơn La		2.495.109.322

Vay đối tượng khác	2.500.000.000	2.500.000.000
- Vay cá nhân, tổ chức khác	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	2.500.000.000	4.995.109.322

8 . PHẢI TRẢ KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải trả người bán ngắn hạn	7.922.837.499	8.216.398.459
Phải trả khác	7.922.837.499	8.216.398.459
b. Phải trả người bán dài hạn		
Cộng	7.922.837.499	8.216.398.459

9 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu năm
Người mua trả tiền trước	7.636.199.114	7.536.199.114
Cộng	7.636.199.114	7.536.199.114

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Thuế GTGT	1.872.187.239	290.728.960
- Thuế TNCN		24.501.875
- Các khoản phải nộp khác	1.534.768.382	1.528.863.428
Cộng	3.406.955.621	1.844.094.263

11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí phải trả	604.600.137	557.204.304
Cộng	604.600.137	557.204.304

12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	914.482.302	908.316.756
Bảo hiểm xã hội	0	0
Bảo hiểm Y tế	0	0
Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
Phải trả cổ tức năm 2008--2012	263.464.500	263.464.500
Phải trả phải nộp khác	293.148.388	2.148.048.817
Cộng	1.471.095.190	3.319.830.073

13 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm
Vay dài hạn	0	0
- Phải trả dài hạn khác		
- Dự phòng phải trả dài hạn	0	
Cộng	0	0

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	64.800.000.000	54.514.367.796	-16.569.250.550
Tăng vốn trong năm nay			0
Lãi trong năm nay	0	0	-144.829.120
Tăng do phân phối lợi nhuận		0	0
Tăng khác		0	0
Giảm vốn trong năm trước	0	0	0

Lỗ trong năm nay	0	0	0
Phân phối LN trong năm nay	0		
Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối năm nay	64.800.000.000	54.514.367.796	-16.714.079.670

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn góp đầu kỳ	64.800.000.000	64.800.000.000
Vốn tăng trong kỳ		
Cổ phiếu ngân quỹ	-	-
Cộng	64.800.000.000	64.800.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

d. Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.480.000	6.480.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.480.000	6.480.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.480.000	6.480.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	6.480.000	6.480.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

15 . LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	-16.569.250.550	-13.634.526.194
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay (*)	-144.829.120	100.683.786
Các khoản giảm trừ lợi nhuận sau thuế		
Lợi nhuận theo tỉ lệ vốn NN nộp về Tcty		
Trích Quỹ đầu tư phát triển		
Trích Quỹ dự phòng tài chính		
Trích cổ tức phải trả cho cổ đông		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	(16.714.079.670)	(13.533.842.408)

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp		
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp		
Doanh thu bán vật tư, ca máy		
Doanh thu khác		
Cộng	0	0

17 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	0	
Hàng bán bị trả lại		
Cộng	-	-

18 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp		
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp		
Doanh thu bán vật tư, ca máy		
Doanh thu khác		
Cộng	0	0

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp		
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp		
Doanh thu bán vật tư, ca máy		
Doanh thu khác		
Cộng	0	0

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.793	198.107
Cộng	12.793	198.107

21 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước
Lãi tiền vay	66.197.904	529.919.938
Cộng	66.197.904	529.919.938

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-144.829.120	100.683.786
Các khoản điều chỉnh	0	
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	0	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	
Cộng	-144.829.120	100.683.786

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5500296523 ngày 26/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo luật thuế TNDN. Công ty được miễn thuế 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

*** . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-144.829.120	100.683.786
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-144.829.120	100.683.786
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	6.480.000	6.480.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		0
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.480.000	6.480.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(22)	16

*** . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	199.776.371	228.141.180
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng		490.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	42.680.682	147.749.979
Chi phí khác	27.688.000	249.312.749
Cộng	270.145.053	625.693.908

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc

Trần Văn Quân

Ngô Quốc Thế



Trần Văn Tài

Trần Văn Quân

Ngô Quốc Thế

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04

Thị trấn Ít Ong, Huyện Mường La, Tỉnh Sơn La

Phụ lục 1**TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	609.682.400	31.145.774.403	10.366.984.777	0	42.122.441.580
Số tăng trong năm	0	0	0	0	0
- Mua sắm mới		0			0
- Do điều chuyển	0			0	0
- Do bàn giao tài sản	0			0	0
- Tăng khác				0	0
Số giảm trong năm	0	0	6.188.729.657	0	6.188.729.657
- Thanh lý, nhượng bán			6.188.729.657		6.188.729.657
- Do điều chuyển	0			0	0
- Giảm khác				0	0
Số cuối kỳ	609.682.400	31.145.774.403	4.178.255.120	0	35.933.711.923
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	609.682.400	30.841.914.738	10.366.984.777	0	41.818.581.915
Số tăng trong năm	0	42.680.685	0	0	42.680.685
- Khấu hao trong kỳ		42.680.685			42.680.685
- Do điều chuyển	0		0	0	0
- Do bàn giao tài sản	0			0	0
- Tăng khác	0			0	0
Số giảm trong năm	0	0	6.188.729.657	0	6.188.729.657
- Thanh lý, nhượng bán			6.188.729.657		6.188.729.657
- Do điều chuyển	0			0	0
- Giảm khác				0	0
Số cuối kỳ	609.682.400	30.884.595.423	4.178.255.120	0	35.672.532.943
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	177.582.377	717.277.197	0	0	303.859.665
Tại ngày cuối kỳ	0	261.178.980	0	0	261.178.980